



Grant Thornton

Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Vinam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Vinam ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Thắng	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Kim Dung	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Long	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Thắng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Giám đốc
Bà Lương Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Vinam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Nguyễn Quang Thắng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018



Grant Thornton

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính của
Công ty Cổ phần Vinam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 16-11-220

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinam ("Công ty"), được lập vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên

Khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 6 – Các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu với số tiền là 14.678.544.000 đồng, chiếm tỷ lệ 43,82% tổng vốn góp. Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi đã không tiếp cận được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu. Do vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư nêu trên hay không.

Số dư các khoản cho vay ngắn hạn

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 10 – Phải thu về cho vay ngắn hạn. Công ty có một khoản cho vay nhân viên cũ của Công ty với tổng giá trị là 2.500.000.000 VNĐ. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải cho vay này. Do đó chúng tôi không thể xác định được khả năng thu hồi các khoản cho vay này, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Số dư các khoản phải thu khác

Chúng tôi lưu ý đến thuyết minh số 11 – Phải thu khác. Bao gồm trong tổng giá trị khoản mục Phải thu khác, Công ty có một số khoản tạm ứng cho các nhân viên đã nghỉ việc tại Công ty với khoản tạm ứng lâu ngày có tổng số tiền là 1.797.753.581 VNĐ. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị có thể thu hồi của các khoản tạm ứng này. Do đó chúng tôi không thể xác định được khả năng thu hồi các khoản tạm ứng nêu trên, cũng như các ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của các vấn đề nêu trong đoạn *Cơ sở ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên*, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ với các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017 đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty liên kết.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2484-2014-068-1

Kiểm toán viên

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Bảng cân đối kế toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	87.074.845.298	28.779.447.442
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	10.682.005.879	2.550.823.936
Tiền		111	10.682.005.879	2.550.823.936
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	1.784.340.333	3.694.197.158
Chứng khoán kinh doanh		121	2.082.560.162	3.841.915.242
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	(298.219.829)	(147.718.084)
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	72.530.219.849	22.391.267.739
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	49.505.119.737	20.890.187.566
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	21.448.223.298	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10	135	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	11	136	2.047.753.581	2.072.177.581
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	12	137	(2.970.876.767)	(3.071.097.408)
Hàng tồn kho	9	140	2.055.468.804	-
Hàng tồn kho		141	2.055.468.804	-
Tài sản ngắn hạn khác		150	22.810.433	143.158.609
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	22.810.433	143.158.609
Tài sản dài hạn		200	33.731.344.000	33.678.544.000
Các khoản phải thu dài hạn		210	52.800.000	-
Phải thu dài hạn khác		216	52.800.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	33.678.544.000	33.678.544.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	14.678.544.000	14.678.544.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	19.000.000.000	19.000.000.000
Tổng tài sản		270	120.806.189.298	62.457.991.442

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	45.079.743.002	40.591.056.061
Nợ ngắn hạn		310	45.053.343.002	40.591.056.061
Phải trả người bán ngắn hạn	13	311	5.171.311.850	8.071.713.960
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		95.872.039
Phải trả người lao động			68.506.250	-
Phải trả ngắn hạn khác		319	7.061.007	311.139.241
Vay ngắn hạn	14	320	39.761.370.939	32.067.237.865
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	45.092.956	45.092.956
Nợ dài hạn		330	26.400.000	-
Phải trả dài hạn khác		337	26.400.000	-
Vốn chủ sở hữu		400	75.726.446.296	21.866.935.381
Vốn chủ sở hữu		410	75.726.446.296	21.866.935.381
Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	411	82.500.000.000	32.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15	412	2.600.000.000	2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	15	418	195.900.595	195.900.595
Lỗi lũy kế	15	421	(9.569.454.299)	(13.428.965.214)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước		421a	(13.428.965.214)	(13.182.230.114)
- LNST chưa phân phối (lỗi) năm nay		421b	3.859.510.915	(246.735.100)
Tổng nguồn vốn		440	120.806.189.298	62.457.991.442



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Quang Thắng
Giám đốc

Phạm Thu Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hiền
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	82.353.866.045	11.264.288.280
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	82.353.866.045	11.264.288.280
Giá vốn hàng bán	19,23	11	(77.843.476.609)	(10.311.921.674)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	4.510.389.436	952.366.606
Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	877.441.058	1.090.385.740
Chi phí tài chính	21	22	(533.128.187)	(147.947.584)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	30.240.240	229.500
Chi phí bán hàng		25	(20.180.000)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,23	26	(925.249.314)	(2.099.176.874)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30	3.909.272.993	(204.372.112)
Thu nhập khác		31	-	237.223.334
Chi phí khác		32	(49.762.078)	(279.586.322)
Lỗ khác		40	(49.762.078)	(42.362.988)
Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	24	50	3.859.510.915	(246.735.100)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	51	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN		60	3.859.510.915	(246.735.100)
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	17	70	493	(418)



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAM

Nguyễn Quang Thắng
Giám đốc

Phạm Thu Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hiền
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		01	67.444.048.122	4.862.954.223
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		02	(109.265.232.785)	(4.354.898.120)
Tiền chi trả cho người lao động		03	(450.977.784)	(312.000.000)
Tiền chi trả lãi vay		04	(54.858.578)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		06	3.376.400.000	473.958.334
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		07	(4.416.453.997)	(247.309.250)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		20	(43.367.075.022)	422.705.187
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		22	-	24.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	-	(29.987.212.862)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	144.473.154	16.259.360
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư		30	144.473.154	(29.946.953.502)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		31	50.000.000.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33	38.752.134.328	33.673.788.480
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(31.058.001.254)	(1.606.550.615)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		40	57.694.133.074	32.067.237.865
Lưu chuyển thuần trong năm		50	8.131.181.943	2.542.989.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	2.550.823.936	7.834.386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	10.682.005.879	2.550.823.936



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VINAM**

Nguyễn Quang Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Thu Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hiền
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Vinam (sau đây được gọi là "Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102174005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 2 năm 2007, và các lần sửa đổi sau đó với Giấy đăng ký kinh doanh mới nhất sửa đổi lần thứ 10 số 0102174005 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội ngày 28 tháng 12 năm 2017 để tăng vốn góp thêm 50 tỷ đồng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn các thiết bị máy móc.

Vốn điều lệ đăng ký mới nhất của Công ty là 82.500.000.000 đồng, được chia thành 8.250.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 23, ngõ 262B Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và văn phòng đại diện tại Lô A1, đường Hạ Yên, KĐT Yên Hòa, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	Số nhà 557, đường Trần Hưng Đạo, tổ 6, Phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Khai khoáng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 7 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 5 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu, chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ kỹ lưỡng tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh kiếm lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập dựa khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán đang nắm giữ cho mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị thị trường của các loại chứng khoán xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Lãi/lỗ từ giao dịch bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị của chứng khoán kinh doanh bị bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên-kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.8 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.10 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.11 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP ban hành bởi Chính phủ ngày 14 tháng 4 năm 2017, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.13 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.16 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.17 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên chủ chốt trong Ban Giám đốc, các công ty liên doanh, liên kết.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.18 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.19 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.20 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.21 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8.466.635	76.927.578
Tiền gửi ngân hàng	10.673.539.244	2.473.896.358
	10.682.005.879	2.550.823.936

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán ("CK") kinh doanh

Công ty	31 tháng 12 năm 2017			31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	557.611.164	505.476.000	(52.135.164)	785.953.164	736.588.000	(49.365.164)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	-	413.118.750	410.000.000	(3.118.750)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan dầu khí	-	-	-	434.651.000	414.000.000	(20.651.000)
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	-	-	-	390.134.325	536.250.000	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện lạnh	370.109.333	370.109.333	-	370.109.333	427.677.500	-
Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	244.816.675	125.120.000	(119.696.675)	-	-	-
Công ty Cổ phần Hải Minh	263.514.680	209.760.000	(53.754.680)	-	-	-
CTCP Dệt may thương mại Thành Công	208.312.000	199.850.000	(8.462.000)	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	438.196.310	374.025.000	(64.171.310)	1.447.948.670	1.373.365.500	(74.583.170)
	2.082.560.162	1.784.340.333	(298.219.829)	3.841.915.242	3.897.881.000	(147.718.084)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	vốn sở hữu	biểu quyết	vốn sở hữu	biểu quyết
	%	%	%	%
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	43,82	43,82	43,82	43,82
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Việt	19,00	19,00	19,00	19,00

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	14.678.544.000	-	14.678.544.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Việt	19.000.000.000	-	19.000.000.000	-
	33.678.544.000	-	33.678.544.000	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định bằng giá trị sổ sách do không có cơ sở xác định giá trị hợp lý.

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding	76.886.467	324.438.726
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Sinh Phát	2.768.990.300	2.768.990.300
Công ty TNHH 779 Sông Hồng	6.029.222.540	8.922.721.840
Công ty Cổ phần Đầu tư VGA Việt Nam	4.855.584.250	-
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Hưng Việt Long	6.769.011.900	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Thương Mại Nhật Nguyên	18.581.669.030	-
Các đối tượng khác	2.373.755.250	824.036.700
	41.455.119.737	12.840.187.566
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh 25)		
Ông Trần Việt Hải	8.050.000.000	8.050.000.000
	8.050.000.000	8.050.000.000
	49.505.119.737	20.890.187.566

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hưng Việt Long	5.923.235.540	-
Công ty TNHH Nadico	8.884.414.711	-
Công ty TNHH Thương Mại và Xuất Nhập Khẩu Phương Chi	6.535.809.400	-
Khác	104.763.647	-
	21.448.223.298	-

9. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	2.055.468.804	-	-	-
	2.055.468.804	-	-	-

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm khoản cho vay ông Phạm Văn Minh, nhân viên cũ của Công ty, với giá trị là 2.500.000.000 VNĐ. Khoản cho vay này không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và thanh toán trong vòng 1 năm kể từ ngày nhận được tiền vay. Hợp đồng vay này đã được gia hạn thêm 12 tháng đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

11. Phải thu khác ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên				
Ông Nguyễn Quang Trung (*)	798.414.000	-	798.414.000	-
Ông Nguyễn Văn Sáng (*)	514.245.377	-	514.245.377	-
Ông Phạm Đình Tuấn (*)	470.291.826	-	470.291.826	-
Nhân viên khác (*)	14.802.378	-	14.802.378	-
	1.797.753.581	-	1.797.753.581	-
Phải thu khác				
- Ông Lê Gia Linh (*)	250.000.000	(125.000.000)	250.000.000	(75.000.000)
- Khác	-	-	24.424.000	-
	250.000.000	(125.000.000)	274.424.000	(75.000.000)
	2.047.753.581	(125.000.000)	2.072.177.581	(75.000.000)

(*) Là khoản tạm ứng và phải thu khác từ các nhân viên cũ của Công ty.

12. Nợ xấu

	Giá gốc VNĐ	31 tháng 12 năm 2017		Giá gốc VNĐ	31 tháng 12 năm 2016	
		Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ		Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holding	76.886.467	-	(76.886.467)	324.438.726	97.331.618	(227.107.108)
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Sinh Phát	2.768.990.300	-	(2.768.990.300)	2.768.990.300	-	(2.768.990.300)
Ông Lê Gia Linh (Thuyết minh 11)	250.000.000	125.000.000	(125.000.000)	250.000.000	175.000.000	(75.000.000)
	3.095.876.767	125.000.000	(2.970.876.767)	3.343.429.026	272.331.618	(3.071.097.408)

Chi tiết tăng, giảm các khoản dự phòng phải thu trong năm như sau :

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Số dư đầu năm	3.071.097.408	2.185.561.581
Tăng dự phòng trong năm	50.000.000	1.523.505.098
Hoàn nhập dự phòng	(150.220.641)	(637.969.271)
Số dư cuối năm	2.970.876.767	3.071.097.408

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017 VNĐ	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Đầu Tư An Bình	5.000.102.200	8.049.713.960
Phải trả cho các đối tượng khác	171.209.650	22.000.000
	5.171.311.850	8.071.713.960

14. Vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2017		Trong năm		31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND
Vay từ tổ chức						
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") (i)	53.117.439	53.117.439	76.037.010	(362.239.936)	339.320.365	339.320.365
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ("SHS") (ii)	-	-	4.331.261.318	(4.331.261.318)	-	-
	53.117.439	53.117.439	4.407.298.328	(4.693.501.254)	339.320.365	339.320.365
Vay từ cá nhân (iii)						
- Ông Bùi Việt Anh	-	-	-	(4.000.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Dương Bình Minh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ông Nguyễn Trường Ka	-	-	-	(4.000.000.000)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Nguyễn Trường Thọ	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
- Bà Trần Thị Sơn	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
- Bà Phạm Thu Huyền	6.014.836.000	6.014.836.000	6.014.836.000	-	-	-
- Các cá nhân khác	2.330.000.000	2.330.000.000	840.000.000	-	1.490.000.000	1.490.000.000
	21.644.836.000	21.644.836.000	6.854.836.000	(8.000.000.000)	22.790.000.000	22.790.000.000
Vay từ bên liên quan (iv) (Thuyết minh 25)						
- Ông Nguyễn Quang Thắng	13.260.000.000	13.260.000.000	27.490.000.000	(15.330.000.000)	1.100.000.000	1.100.000.000
- Ông Nguyễn Thành Long	3.153.500.000	3.153.500.000	-	(954.500.000)	4.108.000.000	4.108.000.000
- Ông Trần Việt Hải	1.649.917.500	1.649.917.500	-	(2.080.000.000)	3.729.917.500	3.729.917.500
	18.063.417.500	18.063.417.500	27.490.000.000	(18.364.500.000)	8.937.917.500	8.937.917.500
	39.761.370.939	39.761.370.939	38.752.134.328	(31.058.001.254)	32.067.237.865	32.067.237.865

- (i) Khoản vay Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBS") theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số QT.06.04/BM.03/02 ngày 21 tháng 10 năm 2016 để mua chứng khoán trên tài khoản ký quỹ. Lãi suất được xác định bằng tỷ lệ phần trăm theo ngày, tháng (cơ sở 30 ngày/tháng) hoặc theo năm (360 ngày/năm) được áp dụng từng thời kỳ do VPBS quy định.
- (ii) Khoản vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội ("SHS") theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ số 00-00-14570/2017/SHS-GDKQ ngày 23 tháng 02 năm 2017 để mua chứng khoán trên tài khoản ký quỹ. Lãi suất được xác định bằng tỷ lệ phần trăm theo ngày, tháng (cơ sở 30 ngày/tháng) hoặc theo năm (360 ngày/năm) được áp dụng từng thời kỳ do SHS quy định.
- (iii) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 0%/ năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.
- (iv) Các khoản vay từ bên liên quan với lãi suất 0%/ năm, các khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

15. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2016	32.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(13.182.230.114)	22.113.670.481
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(246.735.100)	(246.735.100)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2016	32.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(13.428.965.214)	21.866.935.381
Số dư, 1 tháng 1 năm 2017	32.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(13.428.965.214)	21.866.935.381
Góp vốn trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.859.510.915	3.859.510.915
Số dư, 31 tháng 12 năm 2017	82.500.000.000	2.600.000.000	195.900.595	(9.569.454.299)	75.726.446.296

16. Vốn góp chủ sở hữu

Vốn cổ phần đã phát hành của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được phê duyệt	8.250.000	82.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	8.250.000	82.500.000.000
Số dư cuối năm	8.250.000	82.500.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Danh sách cổ đông nắm giữ Cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cụ thể như sau:

	Vốn điều lệ đăng ký		Vốn đã góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Vincap	20.000.000.000	24,2%	20.000.000.000	24,2%
Mai Thị Hưng	9.300.000.000	11,3%	9.300.000.000	11,3%
Nguyễn Trường Ka	9.300.000.000	11,3%	9.300.000.000	11,3%
Nguyễn Quang Thắng	5.290.000.000	6,4%	5.290.000.000	6,4%
Huỳnh Cẩm Đoàn	3.800.000.000	4,6%	3.800.000.000	4,6%
Trần Việt Hải	3.800.000.000	4,6%	3.800.000.000	4,6%
Lương Mạnh Hà	3.800.000.000	4,6%	3.800.000.000	4,6%
Vũ Chiến Quân	3.800.000.000	4,6%	3.800.000.000	4,6%
Các cổ đông khác	23.410.000.000	28,4%	23.410.000.000	28,4%
	82.500.000.000	100%	82.500.000.000	100%

17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Đơn vị	Năm tài chính kết thúc ngày	Năm tài chính kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	VNĐ	3.859.510.915	(246.735.100)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	Cổ phiếu	7.833.333	3.250.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)		493	(418)

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm được tính như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu năm	3.250.000	3.250.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	5.000.000	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối năm	8.250.000	3.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	7.833.333	3.250.000

18. Doanh thu bán hàng

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu từ bán thép	49.078.342.920	-
Doanh thu từ bán máy móc	2.454.692.000	819.066.440
Doanh thu từ bán thực phẩm, hàng nông sản	30.772.831.125	10.445.221.840
Doanh thu khác	48.000.000	-
	82.353.866.045	11.264.288.280

19. Giá vốn hàng bán

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thép	47.593.034.540	-
Giá vốn máy móc	2.207.830.937	762.207.714
Giá vốn thực phẩm, hàng nông sản	28.042.611.132	9.549.713.960
	77.843.476.609	10.311.921.674

20. Doanh thu từ hoạt động tài chính

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	3.290.237	1.259.360
Lãi từ bán các khoản đầu tư	750.340.821	1.057.702.380
Cổ tức được chia	123.810.000	31.424.000
	877.441.058	1.090.385.740

21. Chi phí tài chính

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	30.240.240	-
Chi phí giao dịch các khoản đầu tư	352.386.202	229.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	150.501.745	147.718.084
	533.128.187	147.947.584

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	579.742.175	320.768.500
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	(100.220.641)	1.516.796.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.170.415	220.841.245
Chi phí khác	79.557.365	40.770.931
	925.249.314	2.099.176.874

(*) Trong năm, Công ty hoàn nhập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi của Công ty cổ phần xây dựng Phục Hưng Holding và tăng dự phòng cho khoản phải thu khác từ ông Lê Gia Linh.

23. Chi phí hoạt động theo yếu tố

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí mua hàng hóa	77.843.476.609	10.311.921.674
Chi phí nhân viên	579.742.175	320.768.500
Khấu hao và phân bổ	-	44.285.310
Chi phí dự phòng (Thuyết minh 22)	(100.220.641)	1.516.796.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.350.415	220.841.245
Chi phí khác bằng tiền	79.557.365	40.770.931
	78.788.905.923	12.455.383.858

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") cho Nhà nước trên thu nhập chịu thuế.

Theo các điều khoản trong Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế TNDN chung kể từ năm 2016 là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	3.859.510.915	(246.735.100)
<i>Điều chỉnh cho:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	49.762.078	44.285.310
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế hiện hành ước tính	3.909.272.993	(202.449.790)
Bù trừ lỗ lũy kế mang sang	(3.909.272.993)	-
Thu nhập/(Lỗ) tính thuế	-	(202.449.790)

Việc tính chi phí thuế TNDN hiện hành còn tùy thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khoản lỗ thuế có thể được mang sang để bù trừ với doanh thu chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ lũy kế thực tế mang sang sẽ tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ mang sang	Năm quá hạn
		VND	VND	VND	
2012	Đã quyết toán	(1.562.269.195)	1.562.269.195	-	2017
2013	Đã quyết toán	(5.693.363.661)	2.347.003.798	(3.346.359.863)	2018
2014	Đã quyết toán	(458.401.445)	-	(458.401.445)	2019
2015	Đã quyết toán	(69.31.721)	-	(69.31.721)	2020
2016	Chưa quyết toán	(246.735.100)	-	(246.735.100)	2021
		(7.967.701.122)	3.909.272.993	(4.058.428.129)	

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan tới các khoản lỗ thuế được mang sang để khấu trừ thuế do khả năng Công ty có lợi nhuận trong tương lai để sử dụng được các khoản lỗ này là không chắc chắn.

25. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VND	VND
Ông Nguyễn Quang Thắng	Giám đốc	Cho vay	27.490.000.000	1.700.000.000
		Nhận tiền cho vay	15.330.000.000	600.000.000
		Tạm ứng	1.300.000.000	-
		Hoàn ứng	1.300.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Giám đốc	Phúc lợi nhân viên	65.000.000	-
		Hoàn ứng	-	150.000.000
		Cho vay	-	50.000.000
		Nhận tiền cho vay	954.500.000	-
Ông Trần Việt Hải	Cổ đông	Bán cổ phiếu	-	8.050.000.000
		Cho vay	-	4.229.917.500
		Nhận tiền cho vay	2.080.000.000	50.000.000
		Tạm ứng	1.900.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Sáng	Cổ đông	Hoàn ứng	1.900.000.000	-
		Tạm ứng	-	462.196.000
		Hoàn ứng	-	545.253.252
Công ty TNHH IS Toàn Cầu	Cùng chủ sở hữu	Nhận tiền đặt cọc	26.400.000	-
		cho thuê nhà	-	-
		Phí thuê nhà	176.693.489	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
			VNĐ	VNĐ
Ông Trần Việt Hải	Cổ đông	Phải trả	8.050.000.000	8.050.000.000
		Cho vay	1.649.917.500	3.729.917.500
		Cho vay	13.260.000.000	1.100.000.000
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Giám đốc	Cho vay	3.153.500.000	4.108.000.000
Ông Nguyễn Văn Sáng	Cổ đông	Tạm ứng	514.245.377	514.245.377
Công ty TNHH IS Toàn Cầu	Cùng chủ sở hữu	Tiền gửi	26.400.000	-

26. Thù lao của Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của thành viên Ban Giám đốc như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tổng lương và các khoản thù lao khác	237.506.250	169.000.000

27. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.18. Các rủi ro chính của Công ty là rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty được thực hiện tại trụ sở chính, phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc và tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty được mô tả dưới đây.

27.1 Rủi ro tín dụng

Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	365.350.778	2.550.823.936
Các khoản đầu tư ngắn hạn	22.238.885.783	22.694.197.158
Phải thu thương mại và phải thu khác	36.140.009.396	22.391.267.739
	58.744.245.957	47.636.288.833

Công ty liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty. Chính sách của Công ty chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt, bao gồm cả những tín dụng quá hạn.

27.2 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đảo hạn 30 ngày.

Công ty duy trì một mức tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, các khoản nợ của Công ty có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn		Dài hạn Trên 5 năm VNĐ
		6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	
31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay	-	29.877.760.323	-	-
Phải trả người bán	30.790.795.708	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	2.558.126	45.092.956	-	-
	30.793.353.834	29.922.853.279	-	-
31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay	-	32.067.237.865	-	-
Phải trả người bán	8.071.713.960	-	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	311.139.241	45.092.956	-	-
	8.382.853.201	32.112.330.821	-	-

28. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Theo Biên bản Bù trừ công nợ 3 bên ký ngày 26 tháng 3 năm 2018 giữa Công ty và 2 cá nhân ông Trần Việt Hải và ông Dương Bình Minh, các bên đã thỏa thuận đồng ý bù trừ công nợ với số tiền là 5.000.000.000 VNĐ khoản phải thu ông Hải với Công ty và khoản phải trả của Công ty với ông Minh.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

29. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.



Nguyễn Quang Thắng
Giám đốc

Phạm Thu Huyền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Hiền
Người lập